

DỰ BÁO CHÍNH TẮC VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VĨ MÔ

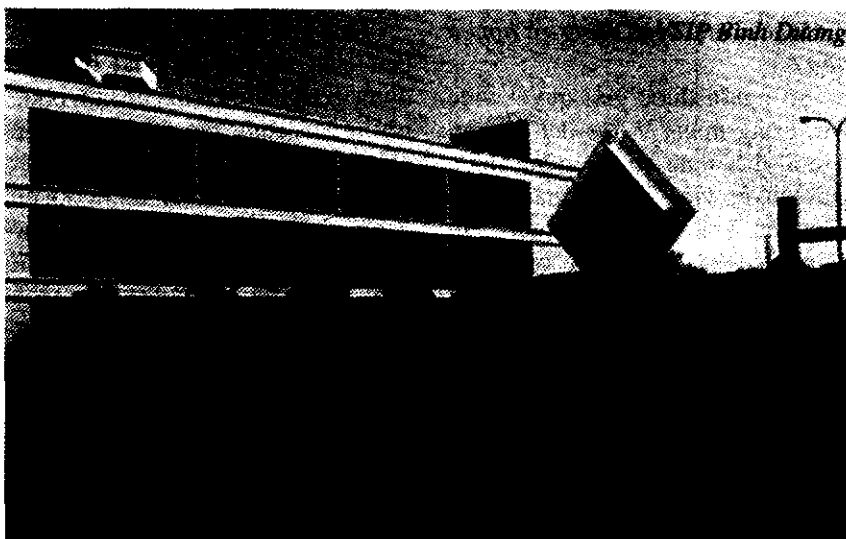
ThS. NGUYỄN CÔNG MỸ
Viên Chiến lược Phát triển

Dự báo tăng trưởng kinh tế là lĩnh vực phức tạp, có liên quan đến hoạt động quản lý và ra quyết định, đặc biệt ở tầm chiến lược, nó gắn kết với tư duy của người quản lý, với khoa học kỹ thuật và với nhiều hoạt động nghiên cứu kinh tế - xã hội khác. Tăng trưởng kinh tế thường được đo bằng hai chỉ tiêu tổng hợp là GDP và GNP. Đánh giá tăng trưởng bằng GNP sát với thực tế hơn so với GDP. Tuy vậy, chuỗi số liệu quan sát về GNP của nước ta còn ngắn, đồng thời trong kế hoạch và trong nhiều văn kiện chính thức của Nhà nước thường sử dụng chỉ tiêu GDP, do đó GDP được lựa chọn làm đối tượng dự báo về tăng trưởng kinh tế [4].

Dự báo tăng trưởng kinh tế vĩ mô

Dựa vào sáng kiến và đối tượng cần dự báo, người ta đã sử dụng nhiều cách tiếp cận và nhiều phương pháp dự báo khác nhau. Căn cứ vào thời gian có thể chia dự báo tăng trưởng kinh tế vĩ mô thành dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Căn cứ vào các giả thuyết của dự báo kinh tế (hypothetical part) có thể chia dự báo thành 3 loại: dự báo thụ động (passive forecasts), dự báo chủ động (active forecasts) và dự báo chính tắc (normative forecasts).

Dự báo thụ động dựa vào các quy luật tự nhiên, tính quy luật của các hiện tượng kinh tế - xã hội và vào các kết quả quan sát được để suy diễn cho tương lai. Dự báo chủ động được hình thành trên cơ sở phân tích đối tượng dự báo, mô hình hóa thành các mô hình dự báo và xây dựng các kịch bản cho tương lai. Dự báo chuẩn tắc lại bắt đầu từ cái đích trong tương lai, sau



đó đặt lùi lại hiện tại, và xác định xem cần những loại tài nguyên gì, công nghệ nào để đạt được cái đích đã chọn, đồng thời chỉ ra những ràng buộc, hạn chế nào cần phải hoàn thiện hay xóa bỏ để đạt được mục đích.

Dự báo tăng trưởng kinh tế trong chiến lược và kế hoạch có đặc điểm chung đó là dự báo chính tắc. Với nhu cầu dự định được hay đuổi kịp các nước đi trước về một chỉ tiêu kinh tế - xã hội nào đó cả về "lượng" và về "chất" [2], các nhà soạn thảo chiến lược thường lựa chọn đích tăng trưởng kinh tế ngay từ đầu. Tuy vậy, dự báo chuẩn tắc khác với kinh tế học chuẩn tắc, không chỉ đưa ra lời khẳng định về cái đích cần đạt được, mà còn phải luận chứng mức độ khả thi cho các cái đích đã lựa chọn. Công cụ luận chứng khá đa dạng có thể là các công cụ dự báo như mô hình kinh tế, kinh nghiệm, lập luận kinh tế, v.v.

Trên thực tế, dự báo chuẩn tắc sử dụng nhiều cách tiếp cận, ví dụ như so sánh tương tự, trực cảm, kinh nghiệm, ý kiến chuyên gia,

tiềm cận lập, v.v. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, khi dự báo chuẩn tắc kinh tế vĩ mô, chúng tôi thường sử dụng 2 cách tiếp cận để luận chứng tính khả thi của các phương án tăng trưởng đã lựa chọn. Đó là tiếp cận từ năng suất lao động và tiếp cận từ đầu tư.

Tiếp cận từ năng suất lao động có ưu điểm là phản ánh tốt tăng trưởng về chiều sâu, nhưng tăng trưởng theo chiều rộng chưa được rõ ràng, vì vậy cần được bổ sung cách tiếp cận từ đầu tư. Cách tiếp cận từ đầu tư đã được sử dụng khá rộng rãi trong dự báo, nhưng rất khó luận chứng về hiệu suất và quy mô vốn đầu tư có thể huy động cho phát triển. Nguồn vốn trong nước có thể luận chứng, nhưng chưa đủ để đáp ứng nhu cầu, phần vốn từ bên ngoài cũng khá lớn gắn với công nghệ nhưng lại khó xác định.

Trong những năm qua, chúng tôi đã vận dụng dự báo thụ động và dự báo chủ động vào dự báo tăng trưởng kinh tế. Trong dự báo chủ động đã vận dụng mô hình cân bằng tổng thể động, đa ngành

Đóng góp của các yếu tố vào tăng năng suất lao động

(CGE), mô hình thương mại toàn cầu (MIRAGE), mô hình trọng cung đa ngành dạng tối ưu hóa, mô hình kinh tế lượng một ngành và mô hình 3 khu vực, v.v. Đó là các mô hình có cơ sở lý luận kinh tế và thực tiễn vận dụng ở nhiều nước. Kích cỡ mô hình khá lớn, ví dụ mô hình MIRAGE có tới vài trăm ngàn phương trình. Tuy vậy, dự báo chủ động sử dụng các mô hình có nhược điểm là độ phức tạp cao, khó lý giải trong các buổi hội họp với thời gian cho phép vào khoảng 5-10 phút. Nếu người tham dự chưa có sẵn cơ sở kiến thức từ trước, thì để trình bày trong khoảng thời gian 30 phút cũng còn khó. Do đó, người sử dụng kết quả dự báo cho đó là cái hộp đen, khó có thể tin được.

Dự báo chính tắc với hai cách tiếp cận nêu trên, cho thấy chúng có ưu điểm chính là đơn giản, dễ hiểu, nhưng cũng rất chặt chẽ, sẽ được trình bày chi tiết trong các phần sau đây.

Tiếp cận từ năng suất lao động

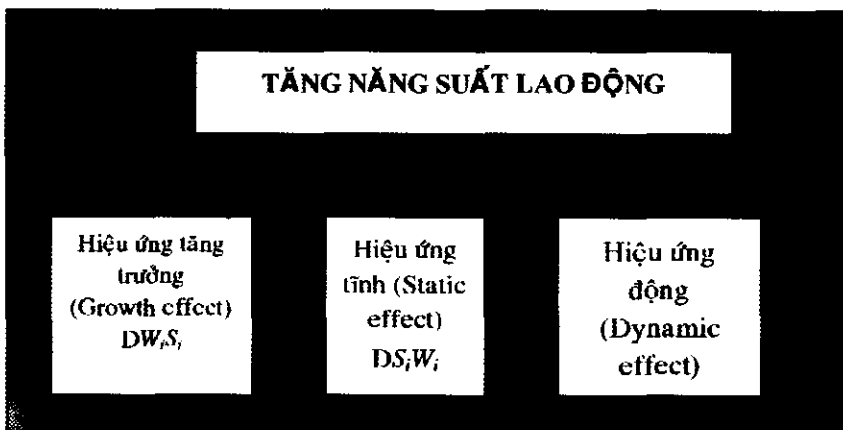
Trên cơ sở kết hợp hữu cơ lý luận về dân số và phát triển với thực tiễn, hàm sản xuất mô tả đầu ra là GDP với đầu vào là dân số (ký hiệu là POP), tỷ trọng lao động so với tổng số dân (LF/POP), năng suất lao động (GDP/E) và tác động của thay đổi tỷ trọng lao động làm việc trong tổng số lao động (E/LF) đã được nhiều tổ chức dự báo lớn trên thế giới sử dụng. Ví dụ, như nhóm tư vấn cho Quốc hội Mỹ, hay tổ chức Global Insight. Có thể dễ dàng nhận thấy mối quan hệ của 4 nhóm yếu tố trên với GDP như sau: (1)

$$GDP = POP \cdot \frac{LF}{POP} \cdot \frac{E}{LF} \cdot \frac{GDP}{E}$$

Với hàm sản xuất dạng (1), tốc độ tăng GDP (gGDP) bằng tổng tốc độ tăng của dân số (gpop), tốc độ tăng tỷ trọng lực lượng lao động trong tổng số dân (gLF), tốc độ tăng tỷ trọng lao động làm việc trong tổng số lao động (gE) và tốc độ tăng năng suất lao động (gW), hay có thể viết dưới dạng công thức: (2)

$$gGDP = gpop + gLF + gE + gW$$

Do hệ thống dân số có sức ỳ



lớn, nên tốc độ tăng của các thành phần dân số nêu trên là khá ổn định, hay có thể nói đóng góp của các yếu tố dân số vào tăng GDP là khá rõ. Trong công thức (2), khó nhất là dự báo đóng góp của tăng năng suất lao động vào tăng GDP. Bởi vì, năng suất lao động xã hội (NSLĐXH) là một chỉ tiêu tổng hợp thể hiện kết quả của nhiều yếu tố tăng trưởng kinh tế về chiều rộng và đặc biệt là về chiều sâu của quá trình phát triển. Đứng trên góc độ lý luận kinh tế, thì năng suất lao động phụ thuộc trước hết vào trang bị vốn cho lao động và vốn con người hay phần lao động có kỹ năng. Để thấy rõ đóng góp của một số yếu tố vào tăng NSLĐXH có thể thực hiện một số phép phân rã tăng NSLĐXH thành các thành phần. Phân tích tăng năng suất lao động thành các thành phần đã được nhiều học giả nghiên cứu [1], [3]. Trên thực tế có nhiều cách tính năng suất lao động. Nếu năng suất lao động là tỷ số giữa GDP giá cố định và số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân (viết tắt là W), thì tăng NSLĐXH là do đóng góp của hiệu ứng tăng trưởng, hiệu ứng tĩnh, và hiệu ứng động, xác định như sau: (3)

$$\Delta W = \sum_{i=1}^n \Delta W_i S_i + \sum_{i=1}^n \Delta S_i W_i + \sum_{i=1}^n \Delta S_i \Delta W_i$$

Trong công thức (3), ΔW là tăng năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế. Si tỷ trọng lao động đầu kỳ (t-1) của khu vực i. ΔW_i là chênh lệch năng suất lao động của khu vực i năm cuối kỳ (t) với năm đầu kỳ (t-1). ΔS_i là thay đổi cơ cấu lao động khu vực i năm cuối kỳ (t)

so với năm đầu kỳ (t-1).

Hiệu ứng tăng trưởng có nghĩa là đóng góp của tăng năng suất từng khu vực vào tăng NSLĐXH, nếu cơ cấu lao động không đổi. Hiệu ứng tĩnh có nghĩa là nếu năng suất lao động của từng khu vực không đổi, thì chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất lao động xã hội thấp sang khu vực có năng suất lao động xã hội cao có tác động như thế nào đến năng suất chung. Hiệu ứng động có thể hình dung như kết quả phản hồi dương của một hệ thống, làm tăng thêm hiệu quả của tăng năng suất và hiệu quả dịch chuyển lao động.

Trong 3 thành phần trên, tăng NSLĐXH của từng khu vực (ΔW_i) là do tác động chủ yếu của tăng trang bị vốn cho người lao động, hoàn thiện tổ chức sản xuất, và tăng vốn con người trong từng khu vực,... Để mô tả được mối quan hệ này, cần xác định được chuỗi vốn sản xuất (tài sản cố định) và cơ cấu lao động theo tay nghề (skill labour) của từng khu vực.

Như vậy, nếu vận dụng hàm sản xuất (1) vào dự báo tốc độ tăng GDP, thì cần luận chứng được tốc độ tăng của các yếu tố về dân số, lao động, việc làm và tăng năng suất lao động xã hội. Ngoài ra cần luận chứng nguồn lực tài chính cần thiết để dịch chuyển cơ cấu lao động từ khu vực có năng suất lao động xã hội thấp sang khu vực có năng suất lao động xã hội cao.

Hiện nay, năng suất lao động của nước ta còn rất thấp so với các nước trong khu vực. Năm 2004, NSLĐXH của Việt Nam chỉ bằng 23,6% NSLĐXH của Thái Lan, 53% của Indonesia [5], do đó tăng

23,6% NSLĐXH của Thái Lan, 53% của Indonesia [5], do đó tăng NSLĐXH sẽ là một trong những yếu tố quan trọng có thể đóng góp vào tăng GDP trong những năm tới.

Tiếp cận từ quy mô đầu tư so với GDP và hiệu suất đầu tư

Bên cạnh đánh giá tốc độ tăng GDP như trên, có thể phân tích tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào đầu tư và hiệu suất đầu tư, dễ dàng nhận thấy quan hệ như sau [3]:

$$(4) \frac{\Delta GDP}{GDP} = \frac{I}{GDP} \cdot \frac{\Delta GDP}{I}$$

Trong đó: I là vốn đầu tư xã hội; ΔGDP là GDP tăng thêm; I/GDP là tỷ trọng đầu tư xã hội so với GDP; ΔGDP/I là hiệu suất đầu tư của I đơn vị vốn đầu tư, bằng số nghịch đảo của hệ số ICOR, cho biết khi bỏ ra I đơn vị đầu tư thì sẽ cho mấy đơn vị thu nhập. Quan hệ (4) đã được nhiều công trình nghiên cứu để phân tích và dự báo tăng GDP.

Tóm lại, bài toán dự báo tăng GDP có thể quy về dự báo tỷ trọng đầu tư xã hội so với GDP và hiệu suất vốn đầu tư.

So sánh quốc tế là một trong những căn cứ lập phương án tăng trưởng

Một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển kinh tế là không ngừng tăng thu nhập, nâng cao mức sống của mọi tầng lớp dân cư. Vì vậy, chỉ tiêu lựa chọn để so sánh với các nước trong khu vực là mức tăng GDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế và giá cố định. Mức tăng GDP/người trong một giai đoạn được xác định bằng GDP/người cuối kỳ trừ đi GDP/người đầu kỳ, kết quả chia cho số năm trong từng giai đoạn.

Mức tăng GDP bình quân đầu người cho biết

động thái GDP bình quân đầu người, đồng thời cho biết Việt Nam đang ở đâu so với các nước và nguy cơ khoảng cách GDP/người của Việt Nam ngày càng cách xa so với các nước trong khu vực.

Để có thể so sánh với các nước trong khu vực, dự báo này lấy dữ liệu của Ngân hàng thế giới [5]. Kết quả so sánh (xem hình 2) cho thấy, mức tăng GDP/người của Việt Nam sát với Ấn Độ, Philippin, nhưng thấp hơn Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia. Tốc độ tăng GDP của Thái Lan, Malaysia tuy thấp hơn Việt Nam, nhưng mức tăng GDP/người cao hơn nước ta. Do đó, nguy cơ khoảng cách GDP/người của Việt Nam ngày càng cách xa là khá rõ, nếu tăng trưởng như thời gian qua.

Kết quả so sánh theo giá cố định năm 2000 cho thấy mức tăng GDP/người của Việt Nam rất sát với Philippin và Ấn Độ trong giai đoạn 2001-2005, và trong giai đoạn 2006-2008 (dự báo), nhưng thấp hơn mức tăng GDP/người của Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia. Nhìn chung, các nước phát triển có mức tăng GDP/người cao hơn các nước đang phát triển, mặc dù tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng GDP/người của các nước này thấp hơn các nước đang phát triển.

Xét trên quy mô toàn thế giới, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người trong thời kỳ 2006-2015 dự báo tăng nhanh hơn giai đoạn

2001-2005. Trong đó tăng nhanh nhất là khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, dự báo vào khoảng 5,3%/năm. Hiện nay, tốc độ tăng GDP của Thái Lan, Malaysia tuy thấp hơn Việt Nam, nhưng mức tăng GDP/người cao hơn nước ta, nên nguy cơ khoảng cách GDP/người của nước ta so với các nước có thu nhập trung bình ngày càng lớn là khá rõ. Vì vậy, để có thể đuổi kịp một số nước trong khu vực, với giả thiết cực đoan là các nước đó đứng yên tại chỗ, thì trong giai đoạn 2011-2020, Việt Nam cần có các giải pháp để tăng GDP/người cao hơn so với trung bình khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. □

Tài liệu tham khảo

1. Jukka Jalava, Sakari Heikkinen and Riitta Hjerppe (2002), *Technology and Structural Change: Productivity in the Finnish Manufacturing Industries, 1925*.
2. *Triết học Mác - Lênin* (2003), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Thirlwall, A. P. (1994), *Growth and development, with special reference to developing countries*, 5th ed., London: MacMillan.
4. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X* (2006), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. World Bank (2007), *World development indicators*, CD disket.

Mức tăng GDP/ người (USD 2000) trung bình từng giai đoạn

